

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2023
V/v Ly hôn giữa
Bà G và ông T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C - TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Bích Phượng
- Ông Nguyễn Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 589/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1977 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp 1B, xã L, huyện C, tỉnh Long An.
- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp 1B, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị G trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T cưới nhau vào năm 2001, hôn nhân do tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 12/11/2002 tại UBND xã L, huyện C. Bà và ông T chung sống cũng hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T sống không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác nên bà có giữ 03 bản chính giấy đỏ do ông T đứng tên quyền sử dụng đất nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, nếu đưa ông T thì bà sợ ông T sẽ bán vì vậy bà muốn giữ lại để cho các con sau này. Do ông T thường hay đánh đập bà nên bà mới bỏ nhà đi nơi khác sinh sống. Bà và ông T đã ly thân cách nay gần 03 năm, hiện tại không ai có thiện chí hàn gắn hạnh phúc. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

-Về nuôi con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Thành B, sinh năm 2002; Nguyễn Thành A, sinh năm 2003 và cháu Nguyễn Thành K, sinh ngày 17/12/2009. Hiện bà G đang nuôi dưỡng cháu K. Khi ly hôn bà G yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu K và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Riêng Nguyễn Thành B và Nguyễn Thành A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: không có.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà Trần Thị G về thời gian tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông và bà G nhiều lần phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân một phần cũng do bà G tự ý bỏ nhà ra đi khoảng 8 ngày mà không rõ lý do nên ông báo chính quyền địa phương thì sau đó bà G mới quay về. Nay bà G yêu cầu ly hôn, ông đồng ý vì xét thấy vợ chồng không có khả năng hàn gắn, tình cảm không còn nhưng với điều kiện phải trả lại 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên vì đây là tài sản của riêng ông, không phải của chung vợ chồng. Nếu bà G không trả thì ông không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Thành B, sinh năm 2002; Nguyễn Thành A, sinh năm 2003 và cháu Nguyễn Thành K, sinh ngày 17/12/2009. Hiện bà G đang nuôi dưỡng cháu K. Nếu Tòa án chấp nhận ly hôn thì ông đồng ý bà G được tiếp tục nuôi cháu K và ông không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Nguyễn Thành B và Nguyễn Thành A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Trần Thị G có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Ông T có nơi cư trú tại ấp 1B, xã L, huyện C, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An theo quy định tại các Điều 28, 35, 36 và 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T cưới nhau vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn vào năm 2002, là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà G nguyên nhân mâu thuẫn chính là do ông T sống không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác nên bà yêu cầu được ly hôn. Ông T không đồng ý vì bà G không trả lại 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa bà G cương quyết yêu cầu ly hôn vì xác định không còn tình cảm với ông T và vợ chồng không có khả năng hàn gắn. Ông T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn mà chỉ đặt điều kiện trả lại 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông đồng ý ly hôn và ông T cũng thừa nhận vợ chồng không có khả năng hàn gắn, tình

cảm vợ chồng không còn đều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà G và ông T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà G yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ. Do đó, cần áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị G.

[2.2] Về nuôi con chung: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T có ba con chung tên Nguyễn Thành B, sinh năm 2002; Nguyễn Thành A, sinh năm 2003 và cháu Nguyễn Thành K, sinh ngày 17/12/2009, hiện cháu K đang sống với bà G. Xét thấy, bà G yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu K và ông T đồng ý, nguyện vọng của cháu K là được sống cùng mẹ nên phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, chấp nhận yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu K của bà G.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà Trần Thị G không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không đề cập.

[2.4] Về nợ: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T đều xác định không có nợ chung nên không đề cập.

[2.5] Về án phí: bà Trần Thị G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.6] Về quyền kháng cáo: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 147; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51; 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Trần Thị G đối với ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: bà Trần Thị G được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung: bà Trần Thị G được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Thành K, sinh ngày 17/12/2009. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không đề cập xem xét.

4. Về nợ: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T đều xác định không có nợ chung nên không đề cập xem xét.

5. Về án phí: bà Trần Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Giàu đã nộp theo biên lai thu số 0004655 ngày 23/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang án phí sung công quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Nhung

Các Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa